|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC KẠN**Số: 703/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúcBắc Kạn, ngày 21 tháng 4 năm 2023 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn**

**trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ Quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;*

*Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 1174/TTr-CAT ngày 28/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH****Nguyễn Đăng Bình** |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC KẠN** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**ĐỀ ÁN**

**Đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND*

 *ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Phần I**

**SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ THỰC TRẠNG**

**CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN**

Bắc Kạn là tỉnh miền núi nằm ở trung tâm nội địa vùng Đông Bắc Bộ, có diện tích đất tự nhiên 485.996ha, dân số 313.905 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 88,02%; phía Bắc giáp các huyện: Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thạch An, tỉnh Cao Bằng; phía Đông giáp các huyện: Tràng Định, Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp các huyện: Võ Nhai, Phú Lương, Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; phía Tây giáp các huyện: Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; có 08 đơn vị hành chính, trong đó có 01 thành phố (thành phố Bắc Kạn) và 07 huyện (Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Ngân Sơn, Pác Nặm) với 108 xã, phường, thị trấn, trong đó có 67 xã đặc biệt khó khăn, 03 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự (ANTT).

Thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy. Ngày 24/6/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ký Quyết định số 1012/QĐ-UBND ban hành Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Đến nay, đã điều động, bố trí 562 cán bộ chiến sĩ Công an chính quy về công tác tại 102/102 xã, thị trấn; mỗi Công an xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là Công an xã), bố trí tối thiểu 05 đồng chí/xã, thị trấn. Chủ trương bố trí Công an xã chính quy đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ cao của cấp ủy, chính quyền các cấp và các tầng lớp Nhân dân. Thực tế đã chứng minh sau khi bố trí, lực lượng Công an xã đã chủ động bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, tham mưu giải quyết tốt các vụ việc phức tạp, nổi lên về ANTT ngay tại cơ sở; đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; công tác quản lý nhà nước về ANTT được thực hiện bài bản hơn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật; công tác xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (ANTQ) có nhiều đổi mới cả về nội dung và phương pháp thực hiện, huy động được sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa. Lực lượng Công an xã đã trực tiếp gần dân, giúp đỡ Nhân dân, kịp thời giải quyết những nguyện vọng chính đáng của người dân.

Ngay sau khi triển khai, lực lượng Công an chính quy đã tiếp nhận lại toàn bộ nơi làm việc của lực lượng Công an xã bán chuyên trách trước đây, hầu hết được bố trí làm việc, ăn ở, sinh hoạt trong khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; số còn lại được bố trí làm việc tại một số cơ sở dôi dư sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã như: Trường học, trạm y tế,… và một số địa điểm thuê ngoài. Nhìn chung, cơ sở vật chất (nơi làm việc, chỗ ăn nghỉ, trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ,...) của lực lượng Công an xã còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, nhiều danh mục được trang bị từ lâu nay đã xuống cấp; nhiều trang thiết bị, phương tiện còn thiếu theo định mức quy định của Chính phủ và của Bộ Công an, chưa đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu, sinh hoạt, ảnh hưởng lớn đến việc triển khai các mặt công tác bảo đảm ANTT. Trong khi đó, việc đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã, nhất là đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cần huy động ngân sách đầu tư lớn và phải có lộ trình phù hợp, ngoài vai trò, trách nhiệm của lực lượng công an cần có sự tham gia vào cuộc, hỗ trợ, đồng hành của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và các tầng lớp Nhân dân.

Tại hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy trên toàn quốc tổ chức vào ngày 31/5/2021, đồng chí Đại tướng Tô Lâm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an đã kết luận, giao Công an các địa phương khẩn trương “Xây dựng Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn và báo cáo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét phê duyệt trong năm 2021” (Thông báo số 172/TB-V01 ngày 04/6/2021 của Bộ Công an).

Theo Thông báo số 302/TB-V01 ngày 10/9/2021 của Văn phòng Bộ Công an về chỉ đạo của đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an về tiếp tục xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn cũng như thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng Công an xã, thị trấn hiện nay, việc ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là yêu cầu cấp thiết nhằm xây dựng lực lượng Công an xã vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

- Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Công an nhân dân ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị định số 127/2006/NĐ-CP ngày 27/10/2006 của Chính phủ Quy định về bảo đảm điều kiện cho hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng đô thị;

- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức vật chất hậu cần trong Công an nhân dân;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ Quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ Quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

- Thông tư số 69/2021/TT-BCA ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị cho Công an xã, phường, thị trấn;

- Quyết định số 5246/QĐ-BCA-H03 ngày 09/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Tiêu chuẩn, định mức trang bị tạm thời cho lực lượng Công an chính quy đảm nhận các chức danh Công an xã;

- Quyết định số 3384/QĐ-BCA-H02 ngày 14/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình trong Công an nhân dân năm 2021;

- Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Văn bản số 244-CV/ĐUCA ngày 08/7/2021 của Đảng ủy Công an Trung ương về việc phối hợp, thống nhất lãnh đạo xây dựng tổ chức Công an xã chính quy;

- Văn bản số 165/BCA-H01 ngày 17/01/2020 của Bộ Công an về việc hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã;

- Văn bản số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc;

- Văn bản số 1172/BCA-H02 ngày 23/4/2021 của Bộ Công an về việc bố trí đất xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn trên toàn quốc;

- Kế hoạch số 233/KH-BCA-V05 ngày 28/5/2021 của Bộ Công an về triển khai thực hiện Nghị định số 42/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

- Thông báo số 172/TB-V01 ngày 04/6/2021 của Bộ Công an về Kết luận của đồng chí Bộ trưởng tại Hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy trên toàn quốc;

- Hướng dẫn số 2070/HD-H02-P5 ngày 08/7/2020 của Cục Quản lý xây dựng và doanh trại, Bộ Công an về áp dụng thiết kế điển hình trụ sở làm việc Công an cấp xã.

**III. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÔNG AN XÃ HIỆN NAY**

**1. Thực trạng đội ngũ Công an xã**

1.1. Về số lượng

Hiện nay, toàn tỉnh có 562 cán bộ Công an xã chính quy tại 102 xã, thị trấn. Trong đó: Trưởng Công an xã, thị trấn: 102 đồng chí; Phó Trưởng Công an xã, thị trấn: 150 đồng chí; Công an viên thường trực: 310 đồng chí. Sĩ quan: 548 đồng chí; hạ sĩ quan: 14 đồng chí; số cán bộ Công an xã chính quy là nữ: 20 đồng chí; trình độ đại học trở lên: 333 đồng chí; cao đẳng, trung cấp: 229 đồng chí.

1.2. Về bố trí

Bố trí 09 đồng chí/xã, thị trấn: 01 xã; bố trí 08 đồng chí/xã, thị trấn: 10 xã, thị trấn; bố trí 07 đồng chí/xã, thị trấn: 02 xã, thị trấn; bố trí 06 đồng chí/xã, thị trấn: 14 xã, thị trấn; bố trí 05 đồng chí/xã, thị trấn: 75 xã, thị trấn.

**2. Thực trạng cơ sở vật chất của Công an xã**

2.1. Thực trạng nơi làm việc

- Có 27/102 Công an xã (chiếm 26,47%) dự kiến sẽ bố trí làm việc lâu dài tại 27 cơ sở dôi dư có vị trí, diện tích đất phù hợp. Trong đó có 01 cơ sở làm việc Công an xã Bản Thi thuộc huyện Chợ Đồn không phải thực hiện thủ tục chuyển giao, do trước đó cơ sở này đã được bố trí làm trụ sở làm việc Đồn Công an Bản Thi (đã giải thể) thuộc tài sản quản lý của Công an tỉnh; 01 cơ sở đã được Bộ Tài chính chuyển giao tài sản; 07 cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển cho Công an; 18 cơ sở đang đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chuyển làm trụ sở Công an xã. Công an các xã được bố trí tiếp quản, sử dụng các cơ sở dôi dư đang tạm thời bố trí các phòng làm việc, sinh hoạt, ăn ở theo thiết kế công năng có sẵn, nhiều nơi phải tiến hành sửa chữa, cải tạo tạm thời để phục vụ yêu cầu công tác trước mắt.

- Có 01/102 Công an xã (chiếm 0,98%) được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư xây dựng mới bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh điều hành, với tổng mức đầu tư là 4,3 tỷ đồng, được khởi công xây tháng 11 năm 2022, dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2023.

- Có 33/102 Công an xã (chiếm 32,3%) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao lập chủ trương đầu tư xây dựng trụ sở làm việc giai đoạn 2023 - 2025 với tổng mức đầu tư là 60 tỷ đồng, hiện nay đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trong tháng 3 năm 2023.

- Có 41/102 Công an xã (chiếm 40,19%) không có phương án bố trí trụ sở làm việc tại các cơ sở dôi dư, 41 Công an xã hiện đang được bố trí sử dụng từ 01 đến 02 phòng làm việc, ăn ở, sinh hoạt, thường trực chiến đấu trong khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, có diện tích mỗi phòng chủ yếu từ 12m2 đến 25m2.

(có Phụ lục IIA, IIB kèm theo)

2.2. Thực trạng quy hoạch đất an ninh xây dựng trụ sở Công an xã

Công an tỉnh đã làm việc với các sở, ban, ngành liên quan và đã ban hành các Văn bản số 2080/CAT-PH10 ngày 14/5/2020 về việc bố trí trụ sở làm việc cho Công an các xã, thị trấn; Văn bản số 2081/CAT-PH10 ngày 14/5/2020 về việc đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Văn bản số 3073/CAT-PH10 ngày 06/8/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo quy định.

2.3. Thực trạng trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ

- Sau khi bố trí lực lượng Công an xã đã tiếp nhận lại toàn bộ trang bị, phương tiện từ lực lượng Công an bán chuyên trách 1.734 đơn vị, giá trị ước tính còn lại sau khi sử dụng còn 800.000.000 đồng (có Phụ lục IIIA kèm theo).

- Trên cơ sở định mức tiêu chuẩn trang bị cho Công an xã chính quy từ năm 2019 đến nay Bộ Công an đã trang bị tổng số 27 danh mục với 19.469 đơn vị hàng hóa, tương đương số tiền là: 20.277.251.383 đồng (có Phụ lục IIIB kèm theo).

- Đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, hiện nay lực lượng Công an xã trên địa bàn tỉnh còn thiếu cần tiếp tục trang bị thêm 197.304 đơn vị hàng hóa (trong đó 31 danh mục chưa được trang bị với 87.068 đơn vị; 09 danh mục đã được trang bị nhưng còn thiếu 109.966 đơn vị so với định mức) tương đương số tiền là: 131.822.198.809 đồng (có Phụ lục IIIC kèm theo).

**3. Đánh giá chung**

3.1. Về nơi làm việc

- Hầu hết các cơ sở dôi dư dự kiến bố trí làm trụ sở Công an xã có công năng sử dụng chưa phù hợp cần phải cải tạo, bố trí lại. Nhiều cơ sở do đã xây dựng từ lâu hoặc không sử dụng trong một thời gian dài nên đã bị xuống cấp, cần phải sửa chữa để đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt.

- Đối với Công an các xã, thị trấn đang được bố trí làm việc trong khuôn viên Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Diện tích các phòng được bố trí còn chật hẹp, chưa đảm bảo định mức, tiêu chuẩn về nơi làm việc, nơi ăn, ở; thiếu các công trình phụ trợ phục vụ sinh hoạt hàng ngày của cán bộ, chiến sĩ. Đồng thời, việc bố trí làm việc chung trong khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc chung phòng làm việc với các lực lượng khác dễ xảy ra việc lộ, lọt bí mật nghiệp vụ cũng như ảnh hưởng đến quá trình triển khai các mặt công tác nghiệp vụ của lực lượng Công an.

3.2. Đối với trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ

Về cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ tiếp nhận từ lực lượng Công an bán chuyên trách đã được trang cấp từ lâu, nhiều danh mục đã cũ, không còn sử dụng được. Đối với số trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ được Bộ Công an trang bị và được Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ mua sắm, trang bị từ năm 2018 đến nay là những thiết bị mới, có chất lượng, cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu công tác. Nhìn chung trang thiết bị, phương tiện trang cấp cho Công an xã còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu công tác.

**IV. QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÔNG AN XÃ**

**1. Quy định về định mức, tiêu chuẩn cơ sở vật chất của cán bộ Công an xã**

1.1. Về trụ sở, nơi làm việc cho Công an xã

a) Về tiêu chuẩn, định mức diện tích nhà làm việc

Theo Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 , tiêu chuẩn diện tích làm việc, nhà ở tập thể doanh trại, nhà ở công vụ, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại đối với Công an xã như sau:

- Tiêu chuẩn diện tích làm việc: Trưởng Công an xã; Phó Trưởng Công an xã: 9,0 - 12m2; sĩ quan không giữ chức vụ: 6,0m2 - 8,0m2/người.

- Tiêu chuẩn phòng trực ban: 24m2.

- Tiêu chuẩn phòng họp và giao ban: 24m2 - 36m2.

- Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể doanh trại:

+ Chỉ huy tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội, lãnh đạo Công an cấp xã và tương đương: 09m2/người.

+ Sĩ quan không giữ chức vụ, công nhân công an: 7,0m2/người.

- Tiêu chuẩn diện tích nhà ăn tập thể doanh trại: Sĩ quan có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 trở xuống và sĩ quan không giữ chức vụ: 2,0m2/người; hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an: 1,7m2/người.

b) Về tiêu chuẩn diện tích đất xây dựng trụ sở Công an xã

Tại Văn bản số 1066/BCA-H02, Bộ Công an đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí đất xây dựng mỗi trụ sở Công an xã có diện tích từ 1.000m2 - 2.000m2 để đảm bảo hoạt động.

c) Thiết kế điển hình trụ sở Công an xã

Trên cơ sở tham khảo thiết kế mẫu của Bộ Công an ban hành kèm theo Văn bản số 2070/HD-H02-P5 ngày 08/7/2020 của Cục Quản lý xây dựng và doanh trại và căn cứ vào tình hình thực tế về quỹ đất, quy mô biên chế và điều kiện ngân sách của địa phương, đơn vị đã chủ động nghiên cứu, lựa chọn phương án thiết kế điển hình để áp dụng xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn đảm bảo công năng sử dụng; đáp ứng quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn vật chất, hậu cần đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch của địa phương, phương án cụ thể như sau:

Tổ chức không gian gồm: 04 hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 01 tầng cấp IV, diện tích 182,7m2; gara xe 02 bánh 01 tầng diện tích 30m2; sân bê tông; giếng khoan; san nền.

1.2. Về trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ

Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, mỗi cán bộ Công an xã được trang bị 46 danh mục theo niên hạn.

Theo Thông tư số 69/2021/TT-BCA, lực lượng Công an xã được trang bị 55 danh mục.

**2. Quy định phân công trách nhiệm trong đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã**

- Điều 9 Nghị định số 127/2006/NĐ-CP quy định: “Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động bảo vệ ANTT được Nhà nước bảo đảm, bao gồm: Đất đai, trụ sở, công trình, trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, phương tiện thông tin liên lạc, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác”.

- Điều 8 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định: “Kinh phí bảo đảm về cơ sở vật chất và hoạt động của Công an xã chính quy do ngân sách Nhà nước đảm bảo và được sử dụng trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Công an và các bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Việc quản lý, sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

- Điều 9 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định trách nhiệm Bộ Công an: “(1). Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, xây dựng lực lượng, bảo đảm các điều kiện hoạt động và thực hiện chế độ, chính sách đối với Công an xã chính quy. (2). Trang bị phương tiện làm việc, vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị phục vụ công tác của Công an xã chính quy theo quy định của pháp luật”.

- Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: “Bảo đảm trụ sở hoặc nơi làm việc; hỗ trợ ngân sách để đầu tư xây dựng, sửa chữa trụ sở hoặc nơi làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện bảo đảm khác phục vụ cho hoạt động của lực lượng Công an xã”.

Như vậy, theo quy định về phân công trách nhiệm trong đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã thì:

- Đối với trụ sở làm việc: Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo đảm trụ sở làm việc cho lực lượng Công an xã.

- Đối với trang thiết bị, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ: Bộ Công an đảm bảo; căn cứ điều kiện ngân sách, Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ lực lượng Công an mua sắm một số trang thiết bị, phương tiện để phục vụ công tác.

**Phần II**

**GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÔNG AN XÃ**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

**1. Mục tiêu**

1.1. Mục tiêu tổng quát

Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân trong đảm bảo cơ sở vật chất cho lực lượng Công an xã; góp phần bảo đảm tình hình ANTT ngay tại cơ sở trong tình hình mới, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030 và bổ sung kế hoạch sử dụng đất an ninh 05 năm của Công an tỉnh vào kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của tỉnh Bắc Kạn và triển khai các thủ tục thu hồi, chuyển mục đích và giao đất xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển giao tài sản của các cơ sở dôi dư cho lực lượng Công an quản lý, sử dụng.

- Phấn đấu đến hết năm 2025, 100% Công an xã có trụ sở làm việc độc lập, được trang bị đầy đủ trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ phục vụ tốt yêu cầu công tác.

**2. Yêu cầu**

- Quá trình triển khai thực hiện Đề án cần phát huy vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, đảm bảo triển khai quyết liệt, hiệu quả, đúng tiến độ, mục tiêu đề ra. Tuân thủ đúng các quy định về quản lý, đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên đầu tư trụ sở, trang cấp phương tiện, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cho Công an xã đặc biệt khó khăn, xã trọng điểm, phức tạp về ANTT; xã đã thực hiện việc sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn. Bám sát chủ trương, định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2022 - 2026 để xác định lộ trình đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã phù hợp.

**II. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÔNG AN XÃ**

**1. Giải pháp đảm bảo trụ sở làm việc cho Công an xã**

1.1. Đề nghị chuyển giao tài sản công của các cơ sở dôi dư cho lực lượng Công an xã

a) Tiến độ đến nay

Công an tỉnh đã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính xem xét chuyển giao tài sản tại 18/27 trụ sở dôi dư cho Công an xã, thị trấn.

b) Lộ trình thực hiện

- Đối với các cơ sở dôi dư: Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục báo cáo Bộ Công an đề nghị Bộ Tài chính đồng ý chuyển giao tài sản trên đất cho Công an xã quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc đối với 18/27 cơ sở dôi dư còn lại. Sau khi Bộ Tài chính có quyết định chuyển giao tài sản, tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất an ninh đối với 24/25 địa điểm.

- Đối với 41 vị trí đất giới thiệu để xây dựng mới trụ sở Công an xã: Sau khi ban hành Đề án, tiến hành khảo sát, lập quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất an ninh và hoàn thiện việc cấp đất để xây dựng mới trụ sở Công an xã (hoàn thành trong quý II/2023).

1.2. Đầu tư kinh phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các cơ sở làm việc dôi dư được chuyển giao làm trụ sở Công an xã

a) Nhu cầu đầu tư

- Quy mô: 20/27 cơ sở (07 cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa).

- Kinh phí sửa chữa: Qua khảo sát và khái toán kinh phí để cải tạo, sửa chữa 20 trụ sở dôi dư khoảng 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

b) Lộ trình thực hiện

Sau khi có quyết định của Bộ Tài chính về việc chuyển giao tài sản của các cơ sở dôi dư cho lực lượng Công an, giao Công an tỉnh hằng năm tiến hành khảo sát, đánh giá hiện trạng để bố trí kinh phí thường xuyên phục vụ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cơ sở dôi dư làm trụ sở Công an xã, trong đó:

- Trong giai đoạn 2023 - 2024, ưu tiên cải tạo, sửa chữa các cơ sở đã xuống cấp, diện tích nhỏ, xã đặc biệt khó khăn, xã trọng điểm, phức tạp về ANTT.

- Đến hết năm 2025, đảm bảo hoàn thành việc cải tạo, sửa chữa 100% cơ sở dôi dư.

1.3. Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc cho Công an xã

a) Nhu cầu đầu tư

- Số lượng trụ sở: 41 trụ sở.

- Quy mô diện tích: Căn cứ tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân theo Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 của Chính phủ và điều kiện ngân sách của địa phương, dự kiến quy mô xây dựng 01 trụ sở Công an xã, với số lượng 05 cán bộ, chiến sĩ/Công an xã làm căn cứ tính (mức tiêu chuẩn tối thiểu hiện nay), có tổ chức không gian gồm 04 hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 01 tầng cấp IV, diện tích 182,7m2; gara xe 02 bánh 01 tầng diện tích 30m2; sân bê tông; giếng khoan; san nền.

- Kinh phí xây dựng: Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-BCA-H02 ngày 14/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình trong Công an nhân dân và hướng dẫn của Bộ Công an, xác định mức kinh phí đầu tư xây dựng 01 trụ sở Công an xã là 1.745.771.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm bốn mươi năm triệu bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

(có Phụ lục IV kèm theo)

Tổng kinh phí xây dựng 41 trụ sở là: 1.745.771.000 đồng x 41 trụ sở = 71.576.611.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi mốt tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

b) Lộ trình phân kỳ đầu tư

Tập trung ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu cho Công an các xã đặc biệt khó khăn, xã trọng điểm, phức tạp về ANTT. Cụ thể:

- Từ khi ban hành Đề án đến hết năm 2024: Xây dựng 20 trụ sở với tổng kinh phí là 34.915.420.000 đồng.

- Năm 2025: Xây dựng 21 trụ sở, với tổng kinh phí là 36.661.191.000 đồng.

Căn cứ tình hình thực tế và trên cơ sở phân bổ ngân sách của Bộ Công an, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh lộ trình xây dựng trụ sở Công an xã phù hợp, đảm bảo đến hết năm 2025, đạt 100% Công an xã có trụ sở làm việc độc lập.

**2. Giải pháp đảm bảo trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho Công an xã**

Hằng năm, Công an tỉnh trang cấp trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho Công an xã theo tiêu chuẩn, định mức của Chính phủ và Bộ Công an.

**III. KINH PHÍ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1. Tổng kinh phí**

(1) Kinh phí cải tạo, sửa chữa các trụ sở dôi dư: 10.000.000.000 đồng.

(2) Kinh phí xây dựng trụ sở mới: 71.576.611.000 đồng.

(3) Kinh phí mua sắm trang cấp trang thiết bị, phương tiện: 131.822.198.809 đồng.

Tổng kinh phí: (1)+(2)+(3) = 213.398.809.809 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười ba tỷ ba trăm chín mươi tám triệu tám trăm linh chín nghìn tám trăm linh chín đồng).

**2. Cơ chế huy động nguồn vốn**

2.1. Kinh phí cải tạo, sửa chữa (10.000.000.000 đồng): Do Công an tỉnh đảm bảo từ nguồn cân đối trong kinh phí thường xuyên Bộ Công an cấp hàng năm để thực hiện.

2.2. Kinh phí đảm bảo trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ(131.822.198.809 đồng), gồm:

- Tiến hành trang bị cho Công an xã theo mức trang cấp của Bộ Công an.

- Hằng năm, Công an tỉnh cân đối ngân sách thường xuyên để mua sắm, trang bị bổ sung các trang thiết bị cho Công an xã.

- Căn cứ điều kiện ngân sách, Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã để mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

2.3. Kinh phí xây dựng mới trụ sở Công an xã

Năm 2023, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho 33 Công an xã, thị trấn giai đoạn 2023 - 2025, với tổng mức đầu tư là 60 tỷ đồng.

Hiện nay còn 41 xã chưa được đầu tư xây dựng, dự kiến sẽ đầu tư xây dựng trong thời gian tới với tổng kinh phí khoảng: 71.576.611.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi mốt tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười một nghìn đồng). Với mức đầu tư xây dựng trung bình là 1,746 tỷ/xã (do điều kiện khó khăn về kinh phí, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục báo cáo, đề nghị Bộ Công an hỗ trợ kinh phí để đảm bảo thực hiện Đề án).

**Phần III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Công an tỉnh**

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở Công an xã, thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất để xây dựng.

- Phối hợp với các Cục nghiệp vụ Bộ Công an, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Xây dựng để xây dựng các thiết kế mẫu trụ sở Công an các đơn vị, địa phương dựa trên nguồn vốn được cấp và đặc điểm, tính chất địa bàn, khu vực bảo đảm phù hợp, phát huy tối đa công năng của các trụ sở, tránh lãng phí.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu phương án hỗ trợ nguồn vốn từ Trung ương để thực hiện xây dựng mới trụ sở Công an xã theo phê duyệt; làm chủ đầu tư dự án xây dựng trụ sở Công an xã.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương báo cáo đề xuất Bộ Công an trao đổi, đề nghị Bộ Tài chính chuyển giao các trụ sở dôi dư để bố trí làm trụ sở Công an xã. Bố trí ngân sách thường xuyên để cải tạo, sửa chữa các trụ sở Công an xã được chuyển giao từ các cơ sở dôi dư; mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho Công an xã.

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ quy định.

**2. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền chuyển giao trụ sở dôi dư để làm trụ sở Công an xã theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh tham mưu nguồn vốn thực hiện Đề án theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Công an tỉnh tham mưu nguồn vốn để đầu tư xây dựng mới trụ sở Công an xã theo Đề án.

**4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Tham mưu trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định; thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất xây dựng trụ sở Công an xã, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

**5. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu giới thiệu địa điểm xây dựng và thẩm định dự án đầu tư theo quy định.

**6. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã**

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh và các đơn vị liên quan khảo sát, xem xét ưu tiên bố trí quỹ đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở Công an xã; phối hợp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao đất xây dựng trụ sở Công an xã.

- Nghiên cứu bố trí nguồn vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã theo thẩm quyền để đảm bảo theo Đề án; phối hợp thực hiện khảo sát, lập quy hoạch, xây dựng mới trụ sở Công an xã./.

**Phụ lục I**

**THỰC TRẠNG BỐ TRÍ CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị cấp huyện** | **Số lượng xã, thị trấn** | **Số lượng Công an chính quy đã bố trí** |
| **Số xã, thị trấn bố trí****05 CBCS** | **Số xã, thị trấn bố trí****06 CBCS** | **Số xã, thị trấn bố trí****07 CBCS** | **Số xã, thị trấn bố trí****08 CBCS** | **Số xã, thị trấn bố trí****09 CBCS** |
| 1 | Thành phố Bắc Kạn | 02 |  | 02 |  |  |  |
| 2 | Huyện Bạch Thông | 14 | 10 | 03 | 01 |  |  |
| 3 | Huyện Chợ Mới | 14 | 11 |  |  | 02 | 01 |
| 4 | Huyện Chợ Đồn | 20 | 17 | 01 |  | 02 |  |
| 5 | Huyện Na Rì | 17 | 13 | 03 |  | 01 |  |
| 6 | Huyện Ngân Sơn | 10 | 06 | 02 |  | 02 |  |
| 7 | Huyện Ba Bể | 15 | 12 |  |  | 03 |  |
| 8 | Huyện Pác Nặm | 10 | 06 | 03 | 01 |  |  |
| **TỔNG** | **102** | **375** | **84** | **14** | **80** | **09** |

**Phụ lục IIA**

**CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN BỐ TRÍ LÀM VIỆC TẠI CƠ SỞ DÔI DƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Huyện/thành phố** | **Xã/thị trấn** | **Diện tích sử dụng (m2)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Huyện Ba Bể(05 xã, thị trấn) | Thị trấn Chợ Rã | 577,7 | Trụ sở làm việc Kho bạc huyện Ba Bể cũ, 02 tầng (đã được Bộ Tài chính chuyển giao tài sản và đất cho Công an quản lý, sử dụng) |
| Xã Nam Mẫu | 140 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Mẫu cũ, gồm 01 nhà cấp IV4 |
| Xã Chu Hương | 93 | Trạm Y tế xã Chu Hương cũ, 01 nhà cấp 4 |
| Xã Cao Thượng | 96 | Trạm Y tế xã Cao Thượng cũ, gồm 01 nhà cấp 4 |
| Xã Yến Dương | 120 | Trạm Y tế xã Yến Dương |
| 2 | Huyện Bạch Thông(05 xã, thị trấn) | Thị trấn Phủ Thông | 150 | Trụ sở thi hành án Bạch Thông cũ, 02 tầng |
| Xã Dương Phong | 130 | Trường Mầm non xã Dương Phong cũ, 02 tầng |
| Xã Quân Hà | 600 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hà Vị cũ, 03 tầng |
| Xã Quang Thuận | 180 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quang Thuận cũ + Trạm y tế xã Quang Thuận cũ |
| Xã Sỹ Bình | 105 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sỹ Bình cũ, gồm 01 nhà cấp 4 + 01 bếp nấu |
| 3 | Huyện Chợ Đồn(04 xã) | Thị trấn Bằng Lũng | 200 | Trung tâm dân số thị trấn Bằng Lũng cũ, 01 nhà 02 tầng. |
| Xã Bản Thi | 296 | Trụ sở Đồn Công an Bản Thi cũ, gồm 01 nhà 02 tầng, 01 nhà 01 tầng (cơ sở làm việc Công an xã Bản Thi thuộc huyện Chợ Đồn không phải thực hiện thủ tục chuyển giao, do trước đó cơ sở này đã được bố trí làm trụ sở làm việc Đồn Công an Bản Thi (đã giải thể) thuộc tài sản quản lý của Công an tỉnh) |
| Xã Đồng Thắng | 225 | Trạm Y tế xã Đông viên cũ, gồm 01 nhà 02 tầng. (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Đồng Thắng tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) |
| Xã Yên Phong | 107.7 | Trạm y tế xã Yên Nhuận cũ (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Yên Phong tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) |
| 4 | Huyện Chợ Mới(04 xã) | Xã Cao Kỳ | 150 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Cao Kỳ cũ, gồm 02 nhà cấp 4 (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Cao Kỳ tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| Xã Mai Lạp | 120 | Trạm Y tế xã Mai Lạp cũ, gồm 01 nhà cấp 4 (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| Xã Quảng Chu | 400 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quảng Chu cũ, gồm 02 dãy nhà cấp 4 |
| Xã Thanh Thịnh | 200 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thanh Bình cũ, gồm 02 nhà cấp 4 |
| 5 | Huyện Na Rì(04 xã) | Xã Lương Thượng | 160 | Trường Trung học cơ sở Lương Thượng cũ, gồm 01 nhà cấp 4 (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Lương Thượng tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) |
| Xã Sơn Thành | 444 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lam Sơn cũ, gồm 01 nhà 02 tầng, 01 nhà cấp 4 (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Lam Sơn tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) |
| Xã Trần Phú | 197,8 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hảo Nghĩa cũ, gồm 01 nhà 02 tầng (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Thượng Ân tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) |
| Xã Dương Sơn | 126 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Sơn cũ, gồm 01 nhà làm việc 01 tầng, cấp 4 và 01 bếp nấu |
| 6 | Huyện Ngân Sơn(05 xã) | Xã Thượng Ân | 280 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thượng Ân cũ, gồm 01 nhà cấp 4 (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển làm trụ sở Công an xã Thượng Ân tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 13/7/2021) (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| Xã Cốc Đán | 143 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Cốc Đán cũ, gồm 01 nhà cấp 4 (05 gian) (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| Xã Đức Vân | 162 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đức Vân cũ, gồm 01 nhà cấp 4 + 01 nhà bếp (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| Xã Thượng Quan | 150 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thượng Quan cũ, gồm 01 nhà cấp 4 (06 gian) + 01 bếp nấu (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| Xã Trung Hòa | 136 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trung Hòa cũ, gồm 01 nhà cấp 4 (05 gian) và 01 bếp nấu (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư sửa chữa năm 2022) |
| **TỔNG: 27 xã, thị trấn** |  | **5.581,5** |  |

**Phụ lục IIB**

**CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN XÂY DỰNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC MỚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Huyện/thành phố**  | **Xã/thị trấn** | **Hiện trạng đang được bố trí làm việc****trong khuôn viên Ủy ban nhân dân xã, thị trấn** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng phòng làm việc** | **Diện tích sử dụng (m2)** |
| 1 | Huyện Bạch Thông(04 xã) | Xã Vi Hương | 02 | 34 |  |
| Xã Tân Tú | 03 | 54 |  |
| Xã Đôn Phong | 02 | 34 |  |
| Xã Lục Bình | 02 | 32 |  |
| 2 | Huyện Chợ Mới(07 xã, thị trấn) | Xã Bình Văn | 03 | 49 |  |
| Xã Thanh Mai | 02 | 36 |  |
| Xã Hòa Mục | 02 | 34 |  |
| Xã Tân Sơn | 02 | 37 |  |
| Xã Yên Hân | 01 | 18 |  |
| Xã Thanh Vận | 01 | 17 |  |
| Thị trấn Đồng Tâm | 03 | 45 |  |
| 3 | Huyện Chợ Đồn(11 xã) | Xã Ngọc Phái | 02 | 36 |  |
| Xã Nam Cường |  02 | 34 |  |
| Xã Đồng Lạc | 01 | 18 |  |
| Xã Xuân Lạc | 01 | 16 |  |
| Xã Tân Lập | 02 | 34 |  |
| Xã Lương Bằng | 01 | 18 |  |
| Xã Yên Thịnh | 02 | 36 |  |
| Xã Bình Trung | 01 | 17 |  |
| Xã Đại Sảo | 01 | 24 |  |
| Xã Quảng Bạch | 02 | 34 |  |
| Xã Bằng Phúc | 01 | 18 |  |
| 4 | Huyện Na Rì(06 xã) | Thị trấn Yến Lạc | 06 | 102 |  |
| Xã Cư Lễ | 01 | 18 |  |
| Xã Kim Lư | 01 | 17 |  |
| Xã Văn Lang | 01 | 18 |  |
| Xã Văn Minh | 01 | 16 |  |
| Xã Văn Vũ | 01 | 17 |  |
| 5 | Huyện Ngân Sơn(02 xã) | Thị trấn Nà Phặc | 02 | 33 |  |
| Xã Vân Tùng | 01 | 18 |  |
| 6 | Huyện Ba Bể(07 xã) | Xã Địa Linh | 02 | 32 |  |
| Xã Đồng Phúc | 02 | 34 |  |
| Xã Hoàng Trĩ | 01 | 16 |  |
| Xã Mỹ Phương | 02 | 33 |  |
| Xã Phúc Lộc | 02 | 36 |  |
| Xã Quảng Khê | 02 | 32 |  |
| Xã Thượng Giáo | 03 | 96 |  |
| 7 | Huyện Pác Nặm(04 xã) | Xã Cao Tân | 02 | 36 |  |
| Xã Giáo Hiệu | 02 | 37 |  |
| Xã Nghiên Loan | 02 | 37 |  |
| Xã Xuân La | 02 | 36 |  |
|  | **TỔNG: 41 xã, thị trấn** |  | **75** | **1.339** |  |

**Phụ lục IIIA**

**TỔNG HỢP DANH MỤC VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ**

**DO CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN BÁN CHUYÊN TRÁCH BÀN GIAO LẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Đơn vị** | **Vật tư, thiết bị văn phòng** |
| --- | --- | --- |
| **Tủ sắt** | **Bàn các loại** | **Ghế các loại** | **Máy vi tính** | **Máy in** |
| **I** | **Thành phố Bắc Kạn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Dương Quang | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Nông Thượng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng I** | **4** | **6** | **20** | **2** | **2** |
| **II** | **Huyện Bạch Thông** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Quân Hà | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Tân Tú | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Dương Phong | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Đôn Phong | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Vi Hương | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Thị trấn Phủ Thông | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Cao Sơn | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã Sỹ Bình | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Vũ Muộn | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Xã Cẩm Giàng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Lục Bình | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 12 | Xã Mỹ Thanh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 13 | Xã Nguyên Phúc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 14 | Xã Quang Thuận | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng II** | **28** | **42** | **140** | **14** | **14** |
| **III** | **Huyện Chợ Mới** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Thanh Thịnh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Nông Hạ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Như Cỗ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Yên Hân | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Yên Cư | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Xã Quảng Chu | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Bình Văn | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã Tân Sơn | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Hòa Mục | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Xã Mai Lạp | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Thanh Mai | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 12 | Xã Thanh Vận | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 13 | Xã Cao Kỳ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 14 | Thị trấn Đồng Tâm | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng III** | **28** | **42** | **140** | **14** | **14** |
| **IV** | **Huyện Chợ Đồn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Bản Thi | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Yên Thịnh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Yên Thượng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Ngọc Phái | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Quảng Bạch | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Xã Đồng Lạc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Nam Cường | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã Tân Lập | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Xuân Lạc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Xã Lương Bằng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Nghĩa Tá | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 12 | Xã Bình Trung | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 13 | Xã Yên Mỹ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 14 | Xã Yên Phong | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 15 | Xã Bằng Lãng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 16 | Xã Phương Viên | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 17 | Xã Đồng Thắng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 18 | Xã Đại Sảo | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 19 | Xã Bằng Phúc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 20 | Thị trấn Bằng Lũng | 2 | 3 | 10 | 2 | 2 |
|  | **Cộng IV** | **40** | **60** | **200** | **21** | **21** |
| **V** | **Huyện Na Rì** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Quang Phong | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Cường Lợi | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Lương Thượng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Văn Minh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Xuân Dương | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Xã Liêm Thủy | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Văn Vũ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã Kim Hỷ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Kim Lư | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Xã Đổng Xá | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Cư Lễ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 12 | Xã Côn Minh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 13 | Xã Văn Lang | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 14 | Xã Trần Phú | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 15 | Xã Sơn Thành | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 16 | Xã Dương Sơn | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 17 | Thị trấn Yến Lạc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng V** | 34 | **51** | **170** | **17** | **17** |
| **VI** | **Huyện Ngân Sơn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Cốc Đán | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Hiệp Lực | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Vân Tùng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Bằng Vân | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Đức Vân | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Xã Thuần Mang | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Thượng Ân | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã Thượng Quan | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Trung Hòa | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Thị trấn Nà Phặc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng VI** | **20** | **30** | **100** | **10** | **10** |
| **VII** | **Huyện Ba Bể** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Địa Linh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Nam Mẫu | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Yến Dương | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Bành Trạch | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Cao Thượng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Xã Chu Hương | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Đồng Phúc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã Hoàng Trĩ | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Khang Ninh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Xã Phúc Lộc | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Quảng Khê | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 12 | Thị Trấn Chợ Rã | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 13 | Xã Thượng Giáo | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 14 | Xã Mỹ Phương | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 15 | Xã Hà Hiệu | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng VII** | **30** | **45** | **150** | **15** | **15** |
| **VIII** | **Huyện Pác Nặm** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Nghiên Loan | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 2 | Xã Nhạn Môn | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Cổ Linh | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 4 | Xã Bằng Thành | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 5 | Xã Bộc Bố | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 6 | Xã Cao Tân | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 7 | Xã Công Bằng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 8 | Xã An Thắng | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 9 | Xã Giáo Hiệu | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
| 10 | Xã Xuân La | 2 | 3 | 10 | 1 | 1 |
|  | **Cộng VIII** | **20** | **30** | **100** | **10** | **10** |
| **Tổng cộng (I - VIII)** | **204** | **306** | **1020** | **102** | **102** |
| **Tổng giá trị ước tính còn lại****bằng tiền** |  |  |  | **800.000** |  |
| **(ĐVT: Nghìn đồng)** |
| **Tổng giá trị ước tính còn lại đến ngày 15/02/2023: 800.000.000 đồng** (Tám trăm triệu đồng chẵn) |

**Phụ lục IIIB**

**TỔNG HỢP THỰC LỰC VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ TÀI SẢN**

 **ĐƯỢC BỘ CÔNG AN TRANG CẤP BẰNG HIỆN VẬT**

*(Số liệu thống kê đến ngày 20/02/2023)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng/đơn vị được cấp** | **Tổng cấp** | **Đơn giá(đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Số lượng trung bình được cấp trên xã, thị trấn** | **Tiêu chuẩn định mức của Bộ Công an** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phố Bắc Kạn** | **Bạch Thông** | **Chợ Mới** | **Chợ Đồn** | **Na Rì** | **Ngân Sơn** | **Ba Bể** | **Pác Nặm** |
| **Tổng số xã:** | **102** |  | **2** | **14** | **14** | **20** | **17** | **10** | **15** | **10** |  |  |  |  |  |
| 1 | Súng ngắn | Khẩu |  |  |  |  | 4 |  |  | 0 | **4** | 11.488.205 | 45.952.820 | 0,0 | 204 |
| 2 | Súng bắn đạn cao su, đạn cay | Khẩu | 4 | 28 | 28 | 31 | 34 | 20 | 30 | 10 | **185** | 5.794.251 | 1.071.936.435 | 1,8 | 405 |
| 3 | Đạn cao su, đạn cay | Viên | 100 | 700 | 700 | 1000 | 850 | 500 | 750 | 500 | **5100** | 23.981 | 122.303.100 | 50,0 | 13.090 |
| 4 | Gậy nhựa | Chiếc | 18 | 81 | 74 | 110 | 110 | 55 | 85 | 45 | **578** | 120.000 | 69.360.000 | 5,7 | 578 |
| 5 | Dùi cui cao su | Chiếc | 40 | 170 | 160 | 220 | 220 | 110 | 170 | 90 | **1180** | 120.000 | 141.600.000 | 11,6 | 1.156 |
| 6 | Dùi cui điện | Chiếc | 6 | 40 | 42 | 44 | 46 | 28 | 38 | 26 | **270** |  | 0 | 2,6 | 289 |
| 7 | Bình xịt cay dung dịch từ 150 trở xuống | Bình | 6 | 52 | 50 | 56 | 54 | 40 | 44 | 32 | **334** | 589.694 | 196.957.796 | 3,3 | 289 |
| 8 | Áo giáp chống đâm | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  | 0 | **0** | 1.449.148 | 0 | 0,0 | 204 |
| 9 | Áo giáp chống đạn các loại | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  | 0 | **0** | 5.950.000 | 0 | 0,0 | 289 |
| 10 | Dây trói rút | Cái | 120 | 1020 | 1040 | 1320 | 1320 | 660 | 1020 | 600 | **7100** | 20.000 | 142.000.000 | 69,6 | 5.100 |
| 11 | Khóa số 8 | Cái | 20 | 140 | 134 | 184 | 184 | 94 | 134 | 86 | **976** | 234.907 | 229.269.232 | 9,6 | 289 |
| 12 | Tủ sắt bảo quản vũ khí, công cụ hỗ trợ | Chiếc | 2 | 17 | 16 | 22 | 22 | 11 | 17 | 9 | **116** | 7.000.000 | 812.000.000 | 1,1 | 102 |
| 13 | Đèn pin | Cái | 18 | 136 | 136 | 154 | 154 | 99 | 136 | 88 | **921** | 340.000 | 313.140.000 | 9,0 | 578 |
| 14 | Loa pin | Cái | 2 | 18 | 21 | 22 | 24 | 14 | 20 | 12 | **133** | 320.000 | 42.560.000 | 1,3 | 102 |
| 15 | Tủ bảo quản chống ẩm các thiết bị điện tử | Chiếc | 2 | 5 | 7 | 7 | 6 | 4 | 5 | 4 | **40** | 6.500.000 | 260.000.000 | 0,4 | 102 |
| 16 | Máy ảnh nghiệp vụ | Cái | 2 | 14 | 14 | 20 | 17 | 10 | 15 | 10 | **102** | 1.800.000 | 183.600.000 | 1,0 | 102 |
| 17 | Máy phát điện | Cái | 2 |  | 16 | 22 | 22 | 11 |  | 0 | **73** | 33.824.000 | 2.469.152.000 | 0,7 | 102 |
| 18 | Điện thoại cố định | Cái | 2 |  | 14 | 20 | 17 | 10 | 15 | 10 | **88** | 500.000 | 44.000.000 | 0,9 | 204 |
| 19 | Điện thoại di động nghiệp vụ | Cái | 4 | 28 | 28 | 40 | 34 | 20 | 30 | 20 | **204** | 0 | 0 | 2,0 | 204 |
| 20 | Máy vi tính để bàn | Bộ | 4 | 28 | 28 | 40 | 34 | 20 | 30 | 20 | **204** | 13.500.000 | 2.754.000.000 | 2,0 | 578 |
| 21 | Máy in 2900 + Máy in đa năng | Cái | 4 | 28 | 28 | 40 | 34 | 20 | 30 | 20 | **204** | 4.500.000 | 918.000.000 | 2,0 | 289 |
| 22 | Máy FAX | Cái |  |  |  |  |  |  |  | 0 | **0** |  | 0 | 0,0 | 102 |
| 23 | Xe mô tô | Xe | 4 | 31 | 32 | 44 | 38 | 23 | 33 | 23 | **228** | 38.240.000 | 8.718.720.000 | 2,2 | 204 |
| 24 | Cưa máy | Chiếc | 2 | 6 | 9 | 9 | 8 | 5 | 6 | 5 | **50** | 5.800.000 | 290.000.000 | 0,5 | 102 |
| 25 | Tủ sắt hồ sơ nghiệp vụ 04 cánh | Chiếc | 4 | 28 | 28 | 40 | 34 | 20 | 30 | 20 | **204** | 5.800.000 | 1.183.200.000 | 2,0 | 578 |
| 26 | Còi | Cái | 10 | 85 | 80 | 110 | 110 | 55 | 85 | 45 | **595** | 180.000 | 107.100.000 | 5,8 | 578 |
| 27 | Xắc cốt | Cái | 10 | 85 | 80 | 110 | 110 | 55 | 85 | 45 | **580** | 280.000 | 162.400.000 | 5,7 | 578 |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **19469** |  | **20.277.251.383** | **190,9** | **26.398** |
| ***(Bằng chữ: Hai mươi tỉ hai trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn ba trăm linh ba đồng)*** |

**Phụ lục IIIC**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ TÀI SẢN CÒN THIẾU**

**SO VỚI TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC CẦN TRANG BỊ CHO CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Tiêu chuẩn, định mức (tính cho 102 xã)** | **Đơn giá ước tính (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Súng ngắn | Khẩu | 200 | 11.488.205 | 2.297.641.000 |
| 2 | Súng tiểu liên hoặc súng trường bắn liên thanh | Khẩu | 173 | 10.197.000 | 1.764.081.000 |
| 3 | Súng bắn đạn cao su, đạn cay | Khẩu | 16 | 5.794.521 | 92.712.336 |
| 4 | Đạn cao su, đạn cay | Viên | 13.090 |   | 0 |
| 4.1 | Đạn chiến đấu | V/Kh | 3.800 | 23.981 | 91.127.800 |
| 4.2 | Đạn huấn luyện | Viên | 2.890 | 23.981 | 69.305.090 |
| 5 | Đạn chiến đấu |   | 144.960 |   | 0 |
| 5.1 | Đạn súng ngắn | V/Kh | 48.960 | 6.252 | 306.097.920 |
| 5.2 | Đạn súng tiểu liên hoặc súng trường bắn liên thanh | V/Kh | 96.000 |   | 0 |
| 6 | Đạn huấn luyện | Viên | 5.780 | 7.988 | 46.170.640 |
| 7 | Đạn hội thi, hội thao | Viên | 25.500 | 7.988 | 203.694.000 |
| 8 | Dùi cui kim loại | Chiếc | 204 | 775.000 | 158.100.000 |
| 9 | Bình xịt cay dung tích từ 1000ml đến 2000ml | Bình | 204 | 2.037.453 | 415.640.412 |
| 10 | Chất giải cay | Gói | 1.020 | 250.000 | 255.000.000 |
| 11 | Găng tay bắt dao | Đôi | 204 | 7.500.000 | 1.530.000.000 |
| 12 | Áo giáp chống đâm | Chiếc | 198 | 1.449.148 | 286.931.304 |
| 13 | Áo giáp chống đạn các loại | Chiếc | 255 | 5.950.000 | 1.517.250.000 |
| 14 | Lá chắn chống va đập | Chiếc | 306 | 540.000 | 165.240.000 |
| 15 | Áo mang công cụ hỗ trợ | Chiếc | 289 | 989.979 | 286.103.931 |
| 16 | Ống nhòm quan sát ban ngày | Chiếc | 102 | 7.590.000 | 774.180.000 |
| 17 | Ống nhòm quan sát ban đêm | Chiếc | 102 | 149.292.288 | 15.227.813.376 |
| 18 | Ghế thẩm vấn đối tượng | Chiếc | 102 | 18.000.000 | 1.836.000.000 |
| 19 | Hàng rào chữ A | Chiếc | 408 | 5.700.000 | 2.325.600.000 |
| 20 | Tủ bảo quản chống ẩm các thiết bị điện tử, quang học | Chiếc | 62 | 6.500.000 | 403.000.000 |
| 21 | Bình xịt đánh dấu hiện trường | Bình | 204 | 200.000 | 40.800.000 |
| 22 | Hộp dây phản quang | Hộp | 204 | 130.000 | 26.520.000 |
| 23 | Gậy chỉ huy giao thông | Chiếc | 405 | 150.000 | 60.750.000 |
| 24 | Thiết bị cảnh báo (biển báo cấm, cọc tiêu phản quang) | Bộ | 510 | 3.000.000 | 1.530.000.000 |
| 25 | Camera nghiệp vụ | Chiếc | 102 | 25.000.000 | 2.550.000.000 |
| 26 | Máy đo nồng độ cồn có in kết quả | Chiếc | 102 | 42.000.000 | 4.284.000.000 |
| 27 | Kít test nhanh phát hiện chất ma túy | Bộ | 204 | 7.500.000 | 1.530.000.000 |
| 28 | Điện thoại cố định | Chiếc | 102 | 500.000 | 51.000.000 |
| 29 | Bộ đàm cầm tay | Bộ | 405 | 12.000.000 | 4.860.000.000 |
| 30 | Máy bộ đàm công suất lớn | Bộ | 102 |   | 0 |
| 31 | Máy vi tính để bàn  | Bộ | 272 | 13.500.000 | 3.672.000.000 |
| 32 | Máy in | Cái | 85 | 4.500.000 | 382.500.000 |
| 33 | Máy photocopy | Chiếc | 102 | 55.000.000 | 5.610.000.000 |
| 34 | Máy hủy tài liệu | Chiếc | 102 | 6.500.000 | 663.000.000 |
| 35 | Máy fax | Chiếc | 87 | 5.500.000 | 478.500.000 |
| 36 | Giá hồ sơ nghiệp vụ | Chiếc | 204 | 8.800.000 | 1.795.200.000 |
| 37 | Xe ô tô tải hoặc xe bán tải đảm bảo ANTT | Chiếc | 102 | 700.000.000 | 71.400.000.000 |
| 38 | Cano (xuồng máy) | Chiếc | 3 | 800.000.000 | 2.400.000.000 |
| 39 | Phao tròn cứu sinh | Chiếc | 510 | 264.000 | 134.640.000 |
| 40 | Cưa máy | Chiếc | 52 | 5.800.000 | 301.600.000 |
|  | **Tổng cộng**  |  | **197.034** |  |  |
|  | **Tổng tiền** |  |  |  | **131.822.198.809** |
|   | ***(Bằng chữ: Một trăm ba mươi mốt tỉ, tám trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi tám nghìn tám trăm linh chín đồng)*** |

**Phụ lục IV**

**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN XÂY DỰNG CHO 01 TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Đơn vị tính: Đồng*

| **STT** | **Nội dung chi phí** | **Tỷ lệ %** | **Hệ số** | **Cách tính** | **Giá trị** **trước thuế** | **Thuế giá trị gia tăng** | **Giá trị** **sau thuế** | **Ký hiệu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư** |  |  |  | **150.000.000** | **12.000.000** | **162.000.000** | **Ggpmb** |
| **2** | **Chi phí xây dựng** |  |  |  | **1.240.449.999** | **124.045.000** | **1.364.494.999** | **Gxd** |
| 2.1 | Chi phí xây dựng công trình chính |  |  |  | 1.240.449.999 | 124.045.000 | 1.364.494.999 |  |
| - | Nhà làm việc, ăn tập thể, nghỉ trực |  |  | 182,7m2 x 6.250.000đ/m2/1,1 x 0,936 (hs) | 971.631.818 | 97.163.182 | 1.068.795.000 |  |
| - | Nhà để xe 2 bánh |  |  | 30m2 x 2.040.000đ/m2/1,1 | 55.636.364 | 5.563.636 | 61.200.000 |  |
| - | Sân bê tông |  |  | 150m2 x 230.000/m2/1,1 | 31.363.636 | 3.136.364 | 34.500.000 |  |
| - | San nền |  |  | Tạm tính (3.000m3 x 60.000đ/m3)/1,1 | 163.636.364 | 16.363.636 | 180.000.000 |  |
| - | Giếng khoan |  |  | Tạm tính (20.000.000 đ/giếng)/1,1 | 18.181.818 | 1.818.182 | 20.000.000 |  |
| **3** | **Chi phí thiết bị** |  |  | **Theo bảng tổng hợp chi phí thiết bị** |  |  |  | **Gtb** |
| **4** | **Chi phí quản lý dự án** | **3,446%** |  | **(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ** |  |  |  | **Gqlda** |
| **5** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** |  |  |  | **180.199.799** | **14.415.984** | **194.615.783** | **Gtv** |
| 5.1 | Chi phí khảo sát địa chất |  |  |  | 27.272.727 | 2.181.818 | 29.454.545 |  |
| 5.2 | Chi phí khảo sát địa hình |  |  |  | 13.636.364 | 1.090.909 | 14.727.273 |  |
| 5.3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng | 03% |  | Gks trước thuế x tỷ lệ | 1.227.273 | 98.182 | 1.325.455 |  |
| 5.4 | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 6,5% |  | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ | 80.629.250 | 6.450.340 | 87.079.590 |  |
| 5.5 | Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,508% | 1,2 | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 7.561.783 | 604.943 | 8.166.726 |  |
| 5.6 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,258% |  | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 3.200.361 | 256.029 | 3.456.390 |  |
| 5.7 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,25% |  | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 3.101.125 | 248.090 | 3.349.215 |  |
| 5.8 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,816% |  | Giá trị của từng gói thầu tư vấn; Gtv trước thuế x tỷ lệ | 156.316 | 12.505 | 168.821 |  |
| 5.9 | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 3,285% |  | Dự toán gói thầu xây dựng trước thuế x tỷ lệ | 40.748.782 | 3.259.903 | 44.008.685 |  |
| 5.10 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 4,072% |  | Gks trước thuế x tỷ lệ | 1.665.818 | 133.265 | 1.799.083 |  |
| 5.11 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 0,1% |  | Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ | 1.000.000 | 80.000 | 1.080.000 |  |
| **6** | **Chi phí khác** |  |  |  | **23.917.485** | **742.721** | **24.660.206** | **Gk** |
| 6.1 | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC) | 0,019% |  | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ | 342.000 |   | 342.000 |  |
| 6.2 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP) | 0,57% |  | Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; tổng mức đầu tư x tỷ lệ | 10.260.000 |   | 10.260.000 |  |
| 6.3 | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT- BTC) | 0,165% |  | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 2.046.742 |   | 2.046.742 |  |
| 6.4 | Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC) | 0,16% |  | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 1.984.720 |   | 1.984.720 |  |
| 6.5 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD) | 20% |  | Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ | 8.149.756 | 651.980 | 8.801.736 |  |
| 6.6 | Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 15% |  | Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật x tỷ lệ | 1.134.267 | 90.741 | 1.225.008 |  |
| **7** | **Chi phí dự phòng** |  |  |  |  |  |  | **Gdp** |
|  | **Tổng cộng** |   |   |  | **1.594.567.284** | **151.203.705** | **1.745.770.988** | **Gxdct** |
|  | **Làm tròn** |   |   |   |   |   | **1.745.771.000** |  |
| ***Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm bốn mươi năm triệu, bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*** |

Gi chú:

Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-BCA-H02 ngày 14/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình trong Công an nhân dân năm 2021:

- Giá trị suất đầu là 6.250.000 đồng/m2 (gồm chi phí xây dựng phần thân công trình là 5.000.000 đồng/m2 và chi phí móng (tính bằng 25% suất đầu tư phần thân) tương ứng với 1.250.000 đồng), tổng là 6.250.000 đồng.

- Giá trị suất đầu tư xây dựng gara là 2.040.000 đồng/m2 (gồm chi phí xây dựng phần thân công trình là 1.700.000 đồng/m2 và chi phí móng (tính bằng 20% suất đầu tư phần thân) tương ứng với 340.000 đồng/m2, tổng là 2.040.000 đồng.